

Bản án số: 188/2020/HC-PT

Ngày: 25-9-2020

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**.

Ông **Trần Quốc Cường**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đinh Văn Chánh**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25-9-2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 213/2020/TLPT-HC ngày 28-7-2020 về “**Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai**”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2020/HC-ST ngày 10-3-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1546/2020/QĐ-PT ngày 07-9-2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Xóm 2, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Số 19/9, đường Tr, tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy ủy quyền ngày 05-4-2017), có mặt.

- Người bị kiện: **Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S.**

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông **Phạm Đ** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S (Quyết định ủy quyền số 1693/QĐ-UBND ngày 06-6-2017), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lâm Văn H1** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban

nhân dân xã; địa chỉ: Xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn N; địa chỉ cư trú: Xóm 1, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn N:

2.1. Bà Lý Thị Th, sinh năm 1942; địa chỉ cư trú: Xóm 1, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Xóm 1, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2.3. Anh Nguyễn Nhật Th1, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Xóm 1, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.4. Anh Nguyễn Nhật O, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Xóm 1, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

4. Ông Phạm Đình Tr, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đình Tr: Bà Nguyễn Thị Đ (là vợ của ông Tr); địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Nguyên thừa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha, mẹ chồng bà (Đ) để lại cho vợ, chồng bà canh tác, sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp. Năm 2009, trong lúc bà vào Thành phố Hồ Chí Minh chăm nuôi chồng bị tai nạn giao thông, thì ở nhà ông Nguyễn N có đến nhà bà Phạm Thị S (là chị chồng bà Đ) mượn đất trồng mì, lang. Trong quá trình mượn đất, thì vào những ngày cúng giỗ của ông Phạm Đình X1 (là cha chồng bà Đ), ông N vẫn trả tiền sử dụng đất (từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng) cho bà. Năm 2012, bà về nhà, thì phát hiện ông Nguyễn N tự khai hoang, phá dỡ đất trồng cây keo mà không có sự đồng ý của gia đình bà. Do đó, bà đến nhà ông N để đòi lại đất thì ông N trả lời đến năm 2015 khi cây keo lớn, ông sẽ bán cây trả lại đất cho bà. Đến năm 2015, mặc dù khai thác keo xong nhưng ông N không trả lại đất cho bà, mà tiếp tục trồng cây keo con, nên giữa hai bên phát sinh tranh chấp.

Tranh chấp giữa các bên đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T1 hòa giải nhưng không thành, nên bà gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đến Chủ tịch UBND huyện S. Ngày 24-10-2016, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 3686/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Đ với ông Nguyễn N, có nội dung: Bác đơn khiếu nại của bà (Đ).

Cho rằng Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016 là không có căn cứ, vì: Quá trình xác minh nguồn gốc sử dụng đất của Đoàn xác minh là không rõ ràng, khách quan; Đoàn xác minh cho rằng nguồn gốc

thửa đất đang tranh chấp do UBND xã T1 quản lý là không có cơ sở, vì thửa đất đang tranh chấp không có trong hồ sơ thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ; chương trình PAM được thực hiện trên đất thôn T2, chứ không phải thực hiện ở thôn T như trong Báo cáo xác minh của Đoàn xác minh; Chủ tịch UBND xã T1 cho rằng ông Nguyễn N đến khai hoang và trồng cây từ năm 2000 cho đến nay là không đúng với thực tế; ông Nguyễn N không có bất cứ giấy tờ gì để chứng minh đất đó thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn N.

Vì vậy, bà (Nguyễn Thị Đ) khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016 của Chủ tịch UBND huyện S.

Người bị kiện trình bày:

Theo Hồ sơ, bản đồ giải thửa thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ thì diện tích đất đang tranh chấp thuộc các thửa đất số 131, 132, 155 và 157 loại đất Hg.đn (hoang đồi núi), cùng tờ bản đồ giải thửa số 24, xã T1, đất chưa phân phối sử dụng. Theo Hồ sơ bản đồ địa chính thực hiện theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ thì các thửa đất nêu trên biến động thành thửa đất số 52, diện tích 177.200 m² loại đất Rtr.g (rừng trồng gỗ), tờ bản đồ số 23, xã T1, do UBND xã T1 quản lý.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp trước đây là của ông Phạm Hảo, bà Bùi Thị Duân để lại cho con là ông Phạm Đình X1. Sau khi chết, ông X1 để lại cho con là ông Phạm Đình Tr và bà Phạm Thị S.

Năm 1993, khi thực hiện chương trình PAM, một số hộ dân thuộc xã viên Hợp tác xã Nông nghiệp T2 trồng cây bạch đàn xen kẽ cây keo trên toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Khoảng năm 1999 đến năm 2000, do sử dụng không hiệu quả nên diện tích đất này giao lại cho Hội Bô lão xóm 3, thôn T2, xã T1 sử dụng trồng cây keo, xen kẽ bạch đàn.

Năm 2000, khi Hội Bô lão xóm 3 sử dụng diện tích đất này để trồng cây, thì khi đó ông Nguyễn N cũng đồng thời khai hoang trồng lang, mì (ngoài vị trí đất tranh chấp). Đến năm 2003, ông Nguyễn N mở rộng sản xuất sang một phần diện tích đất của Hội Bô lão đang sử dụng (thuộc một phần diện tích hiện đang tranh chấp) để trồng lang, mì. Cũng trong năm 2003, do việc trồng cây bạch đàn không hiệu quả nên Hội Bô lão xóm 3 giao lại diện tích đất này cho Tổ nông dân xóm 3, thôn T2 để sử dụng và thời điểm này Tổ nông dân xóm 3 đã tiến hành bán một số gốc cây bạch đàn tái sinh cho ông Nguyễn N và phát dọn để trồng cây keo. Thời điểm đó, ông Nguyễn N đang sử dụng một phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp để trồng lang, mì.

Từ năm 2005 đến năm 2006, phát sinh tranh chấp ranh giới đất đai giữa hai thôn T và T2. Tại thời điểm phát sinh tranh chấp giữa hai thôn, trên diện tích đất do Tổ nông dân xóm 3 quản lý, sử dụng có khoảng 25 gốc cây bạch đàn tái sinh thuộc địa phận thôn T, nên Tổ nông dân xóm 3 đã thống nhất bán số cây này cho ông Nguyễn N với giá 400.000 đồng; đồng thời, giao diện tích đất này cho ông Nguyễn N quản lý, sử dụng, vì ông Nguyễn N là người dân ở thôn T, xã T1.

Từ năm 2006 đến năm 2016, ông Nguyễn N sử dụng diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, có diện tích 2.818,3 m², thuộc thửa đất số 52, loại đất Rtr.G, tờ bản đồ địa

chính số 23, xã T1 để trồng cây keo liên tục, ổn định.

Gia đình bà Nguyễn Thị Đ sử dụng diện tích đất đang tranh chấp đến năm 1989, gia đình bà Đ không sử dụng, bỏ hoang. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Đ không cung cấp được bất cứ giấy tờ, văn bản gì để chứng minh diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Đ. Do đó, căn cứ theo Điều 100, Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ, thì bà Nguyễn Thị Đ không đủ điều kiện sử dụng đất.

Phần đất có diện tích 6.722,3 m² (bao gồm phần diện tích đất đang tranh chấp) tại khu vực núi Đá Dê, xã T1, hiện nay ông Nguyễn N đang trồng keo là do ông Nguyễn N khai hoang và mở rộng diện tích sản xuất từ năm 2000 đến năm 2003, sử dụng liên tục, ổn định. Đến năm 2006, ông Nguyễn N tiếp tục mua 25 gốc cây bạch đàn tái sinh của Tổ Nông dân xóm 3, thôn T2, xã T1 trên phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp và tiếp tục quản lý, sử dụng để trồng keo. Như vậy, ông Nguyễn N thuộc trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất, nhưng đã sử dụng đất trước ngày 01-7-2004 và không vi phạm về Luật Đất đai nên căn cứ theo khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì ông Nguyễn N đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, việc ban hành Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016 của Chủ tịch UBND huyện S là đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã T1 trình bày:

Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016 là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn N là các ông, bà: Nguyễn Nhật O, Nguyễn Nhật Th1, Bùi Thị M, Lý Thị Th trình bày:

Thửa đất gia đình chúng tôi đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị Đ có diện tích 2.818,3 m², thuộc thửa đất số 52, loại đất Rtr.G, tờ bản đồ số 23, xã T1. Năm 2000, gia đình chúng tôi tiến hành khai hoang diện tích đất khoảng 800 m² ở núi Đá Dê, thuộc thôn T, xã T1, huyện S. Năm 2002, gia đình chúng tôi tiếp tục khai hoang khoảng 7.000 m² để trồng keo và bạch đàn. Như vậy, tổng diện tích mà gia đình chúng tôi đã khai hoang là 7.800 m². Từ năm 2000 đến năm 2015, gia đình chúng tôi sử dụng diện tích này ổn định, không có ai tranh chấp.

Đến năm 2015, phát sinh tranh chấp. Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu gia đình chúng tôi phải trả lại đất cho bà Đ, nhưng gia đình chúng tôi không đồng ý. Đây là thửa đất do gia đình chúng tôi khai hoang. Tuy chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được sử dụng ổn định, lâu dài không có ai tranh chấp. Vì vậy, việc bà Đ yêu cầu đòi lại đất là không có căn cứ, vì bà Đ không có bất cứ giấy tờ gì để chứng minh thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

- Bà Phạm Thị S trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp với ông Nguyễn N là của ông, bà nội của tôi (ông Phạm H2 và bà Bùi Thị D1) để lại cho tôi và em của tôi là ông Phạm Đình Tr, với diện tích khoảng 2.900 m², thuộc khu vực núi Đá Dê, xã T1, huyện S. Hai chị em cùng sử dụng thửa đất từ năm 1975 đến năm 1989, thì tôi giao lại toàn bộ cho em sử dụng. Tôi không tranh chấp gì với em tôi là Phạm Đình Tr.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2020/HC-ST ngày 10-3-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116, khoản 2 Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 213 và Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu hủy Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016 của Chủ tịch UBND huyện S về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đai giữa bà Nguyễn Thị Đ với ông Nguyễn N ở thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24-3-2020, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng H kháng cáo bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên ngày 24-3-2020, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng H kháng cáo bản án, nhưng đến ngày 17-3-2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mới nhận được đơn kháng cáo của đương sự. Như vậy, đương sự kháng cáo quá hạn 02 (hai) ngày, nhưng tại Quyết định số 22/2020/QĐ-PT ngày 15-5-2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, vì có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên các nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện; người bị kiện vắng mặt nhưng có ý kiến không rút quyết định hành chính đã ban hành. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của đương sự:

[2.1]. Về tố tụng:

Ngày 24-10-2016, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 3686/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đai giữa bà Nguyễn Thị Đ với ông Nguyễn N ở thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; quyết định này làm chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân nên ngày 28-3-2017, bà Nguyễn Thị Đ có đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 30, Điều 32 và Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Nhật Th1 và bà Lý Thị Th đều có đơn xin xét xử vắng mặt; UBND xã T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 157 và Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

Thửa đất bà Nguyễn Thị Đ tranh chấp với ông Nguyễn N có diện tích 2.818,3 m². Theo hồ sơ, bản đồ giải thửa thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ, thì diện tích đất đang tranh chấp thuộc các thửa đất số 131, 132, 155 và 157, loại đất Hg.đn (hoang đồi núi), tờ bản đồ giải thửa số 24, xã T1, thuộc đất chưa phân phối sử dụng. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ, thì các thửa đất số 131, 132, 155 và 157, loại đất Hg.đn (hoang đồi núi), tờ bản đồ giải thửa số 24, xã T1 biến động thành thửa đất số 52, diện tích 177.200 m² loại đất Rtr.g (rừng trồng gỗ), tờ bản đồ số 23, xã T1, do UBND xã T1 quản lý.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước đây do ông Phạm Hảo, bà Bùi Thị Duân (ông, bà nội chồng bà Đ) sử dụng để trồng lang, mì. Sau đó, ông Hảo, bà Duân để lại cho ông Phạm Đình X1 (cha chồng bà Đ) sản xuất. Sau khi ông X1 chết để lại cho con là bà Phạm Thị S và ông Phạm Đình Tr (chồng bà Đ). Trước năm 1975, diện tích đất này bị bỏ hoang, từ năm 1975, ông Tr, bà S sử dụng để sản xuất trồng lang, mì nhưng đến năm 1989, thì bỏ hoang, không sử dụng.

Năm 1993, khi thực hiện chương trình PAM, thì một số xã viên thuộc Hợp tác xã nông nghiệp T2 trồng cây bạch đàn xen lẫn cây keo. Từ năm 1999 đến năm 2000, do trồng cây không hiệu quả, nên các xã viên đã giao lại cho Hội Bô lão xóm 3 để trồng keo xen lẫn bạch đàn. Từ năm 2000, khi Hội Bô lão xóm 3 sử dụng phần đất hiện nay đang tranh chấp, thì ông Nguyễn N cũng khai hoang phần diện tích ngoài vị trí đang tranh chấp. Năm 2003, do việc trồng cây không hiệu quả, nên Hội Bô lão xóm 3 giao diện tích đất này cho Tổ Nông dân xóm 3, thôn T2 để trồng cây. Năm 2005 đến năm 2006, thì phát sinh tranh chấp ranh giới đất đai giữa hai thôn T2 và Thọ Bắc (xã T1). Tại thời điểm này ở trên diện tích đất do Tổ Nông dân xóm 3 quản lý, sử dụng có khoảng 25 cây bạch đàn tái sinh, thuộc địa phận thôn T, nên Tổ Nông dân xóm 3 đã họp và thống nhất bán lại cho ông Nguyễn N 25 cây bạch đàn tái sinh và giao toàn bộ diện tích đất này cho ông N quản lý, sử dụng.

Như vậy, có cơ sở để xác định nguồn gốc diện tích 2.818,3 m² đất đang tranh

chấp giữa bà Nguyễn Thị Đ với ông Nguyễn N, tại khu vực núi Đá Dê thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn N. Do đó, tại Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016, Chủ tịch UBND huyện S: “*Bác đơn yêu cầu tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị Đ và công nhận quyền sử dụng diện tích 2.818,3 m² đất tranh chấp, thuộc thửa đất số 52, có tổng diện tích 177.200 m², loại đất Rtr.G (rừng trồng gỗ), tờ bản đồ địa chính số 23, xã T1 cho ông Nguyễn N*” là đúng quy định tại Điều 100, 101 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ.

Bà Nguyễn Thị Đ không phải là người trực tiếp sử dụng, sản xuất trên diện tích đất này, nên việc bà Đ yêu cầu Chủ tịch UBND huyện S buộc ông Nguyễn N trả lại diện tích đất tranh chấp và yêu cầu ông Nguyễn N trả tiền sử dụng đất để trồng cây từ năm 2009 đến năm 2015, với số tiền 20.000.000 đồng/năm cho bà là không có căn cứ. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ là đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ và của người đại diện theo ủy quyền đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2020/HC-ST ngày 10-3-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Áp dụng khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; xử:

“Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu hủy Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 24-10-2016 của Chủ tịch UBND huyện S về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đai giữa bà Nguyễn Thị Đ với ông Nguyễn N ở thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng

được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004832 ngày 11-6-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (do ông Nguyễn Trọng H nộp) nay được chuyển thành án phí; bà Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự (theo đ/chỉ);
- Lưu: h/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường